

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LONG THÀNH
TỈNH ĐỒNG NAI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 57/2019/DS-ST

Ngày: 25-10-2019

V/v tranh chấp về kiện đòi lại tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Dương Tấn Hưng.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Đỗ Văn Bê.

2. Ông Nguyễn Văn Ngẫu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dung – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Thành.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành tham gia phiên tòa: Ông Phan Văn Trường – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 198/2017/TLST-DS ngày 06 tháng 10 năm 2017 về “*Tranh chấp về kiện đòi lại tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 69/2019/QĐXXST-DS ngày 19 tháng 9 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 437/2019/QĐST-DS ngày 09 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty cổ phần Tổng công ty TN (Tổng công ty TN công ty trách nhiệm hữu hạn).

Địa chỉ: 96, Hà Huy Giáp, phường QT, thành phố BH, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Quách Văn Đ, sinh năm 1959. Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền: Chị Phùng Phương T, sinh năm 1980 (Giấy ủy quyền số 66/UQ-TCT ngày 01/12/2017).

Địa chỉ: 96, Hà Huy Giáp, phường QT, thành phố BH, tỉnh Đồng Nai (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Trương Minh T, sinh năm 1966 (vắng mặt).

Địa chỉ: 53/11, Hẻm 53, Tổ 26, khu CX, thị trấn LT, huyện LT, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện hợp pháp được cử của ông T: Ông Phan Tuấn D. Chức vụ: Phó Chủ tịch Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thị trấn LT, huyện LT, tỉnh Đồng Nai (vắng mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Võ Thị A, sinh năm 1963 (vắng mặt).

3.2. Chị Trương Thị Thu T, sinh năm 1988 (vắng mặt).

3.3. Anh Trương Minh T1, sinh năm 1986 (vắng mặt).

3.4. Chị Trương Thị Thu T2, sinh năm 1990 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: 53/11, Hẻm 53, Tổ 26, khu CX, thị trấn LT, huyện LT, tỉnh Đồng Nai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện ngày 10/02/2015, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn Công ty cổ phần Tổng công ty TN do chị Phùng Phụng T đại diện theo ủy quyền trình bày:

Công ty cổ phần Tổng công ty TN (trước đây là Tổng công ty TN công ty trách nhiệm hữu hạn) được Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Đồng Nai chấp thuận lập thủ tục đầu tư hạ tầng khu công nghiệp AP tại xã AP, huyện LT, tỉnh Đồng Nai. Để triển khai dự án, ngày 30/7/2007, UBND tỉnh Đồng Nai có văn bản số 5263/UBND-CNN chấp thuận cho công ty được thực hiện phương thức tự thỏa thuận với người sử dụng đất để đẩy nhanh tiến độ thu hồi thực hiện dự án để được phê duyệt.

Trong quá trình thực hiện, ông Trương Minh T đã làm đơn xin xác nhận nguồn gốc đất đối với các thửa 258, 257b, 254b (thực tế là thửa 258, 257 và một phần thửa 254), tờ bản đồ số 4, xã AP, huyện LT với tổng diện tích là 28.271 m² và đã được UBND xã AP xác nhận. Trên cơ sở đó, ngày 25/7/2007, Tổng công ty TN và ông T ký biên bản thỏa thuận nhận tiền bồi thường và chuyển giao quỹ đất quy hoạch tại khu công nghiệp AP. Theo đó, ông T đồng ý chuyển giao quyền sử dụng đất với tổng diện tích 28.145 m² thuộc các thửa 258, 257b, 254b, tờ bản đồ số 4, xã AP đã được giải tỏa trắng cây cối và hoa màu cho Tổng công ty TN quản lý và nhận tổng số tiền bồi thường là 1.125.800.000 đồng (một tỷ, một trăm hai mươi lăm triệu, tám trăm nghìn đồng), tương đương 40.000 đồng/m². Tổng công ty TN đã tiến hành chi trả số tiền trên cho hộ ông T (thể hiện tại phiếu chi số 44/07 ngày 25/7/2007).

Tuy nhiên, sau đó Tổng công ty TN được biết nguồn gốc các thửa đất nêu trên không thuộc quyền sử dụng hợp pháp của hộ ông T. Cụ thể, trước đây UBND huyện Long Thành giao cho ông Đỗ Hồng N để trồng rừng bằng nguồn vốn tự có theo quyết định số 352/QĐ-UBH ngày 12/6/1996 nhưng do phát hiện có sai phạm trong quá trình sử dụng đất được giao nên ngày 21/12/2000 UBND huyện LT ban hành quyết định số 1070/QĐ.CT.UBH thành lập Đoàn kiểm tra việc sử dụng đất giao cho ông Đỗ Hồng N.

Trên cơ sở kết quả kiểm tra, Đoàn kiểm tra đã có báo cáo số 16/BC.ĐC ngày 09/02/2001, trong đó kết luận và nêu rõ việc UBND huyện LT giao đất cho ông Đỗ Hồng N là không phù hợp với quy định pháp luật mặc dù sau khi nhận đất ông Đỗ Hồng N có trồng rừng nhưng không trực tiếp canh tác và chăm sóc nên để xảy ra cháy trên toàn bộ 25.000 m² cây rừng. Sau đó, để hoang và đã bị ông T bao chiếm từ năm 2000. Đoàn kiểm tra kiến nghị UBND huyện LT thu hồi toàn bộ diện tích đất đã giao cho ông Đỗ Hồng N đồng thời xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi bao chiếm đất trái phép của ông T.

Ngày 16/01/2003, UBND tỉnh Đồng Nai cũng có quyết định số 203/QĐ.CT-UBT nêu rõ: Thửa đất số 210, 254, 257, 258 được xác định là đất công do UBND xã AP quản lý, đối với thửa 257, 258 là do ông T bao chiếm trồng tràm. Do vậy, Hội đồng bồi thường xác định chỉ bồi thường cây trồng trên đất, không bồi thường đất.

Ngày 06/5/2013, Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh Đồng Nai có văn bản số 384/BCS-TCĐ về việc kết quả kiểm tra việc sử dụng đất liên quan đến đơn của bà Nguyễn Thị K tại xã AP, huyện Long Thành trong đó nêu rõ: “Việc UBND xã AP ký vào đơn xin xác nhận nguồn gốc đất của ông Trương Minh T và Biên bản thỏa thuận bồi thường diện tích 28.145 m² thuộc các thửa 258, 257b, 254b (thực tế là thửa số 257, 258 và một phần thửa 254), tờ bản đồ số 4, để ông Trương Minh T được nhận tiền bồi thường của Công ty TNHH một thành viên TN là trái pháp luật”.

Ngoài ra, trong quá trình giải quyết vụ án, bà Huỳnh Thị Ngọc O (con của bà Nguyễn Thị K) có khiếu nại việc UBND tỉnh Đồng Nai thu hồi diện tích 163.450 m² đất gồm các thửa 210, 254, 257, 258, tờ bản đồ số 4, xã AP theo sổ mục kê ruộng đất năm 1995 của gia đình bà để thực hiện dự án khu công nghiệp AP nhưng không bồi thường đất và tài sản trên đất cho gia đình bà.

Theo kết luận của Báo cáo số 1070/BTNMT-TTR ngày 08/3/2018 trong đó có ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo UBND tỉnh Đồng Nai theo hướng lập phương án bồi thường, hỗ trợ đối với 163.450 m² đất và tài sản cho gia đình bà Oanh.

Theo thông báo số 356/TB-VPCP ngày 17/9/2018 về việc ý kiến kết luận của Phó Thủ tướng Thường trực về việc giải quyết khiếu nại của bà O trong đó kết luận: UBND tỉnh Đồng Nai chỉ đạo các cơ quan chức năng giải quyết bồi thường hỗ trợ đối với diện tích đất, tài sản và cây trồng trên đất khi thu hồi đất của gia đình bà O để đầu tư xây dựng khu công nghiệp AP theo đúng quy định.

Do đó các thửa đất 258, 257b, 254b (thực tế là thửa 257, 258 và một phần thửa 254, tờ bản đồ số 4, xã AP) với tổng diện tích 28.271 m² mà ông T được UBND xã AP xác nhận để nhận tiền bồi thường của Tổng công ty TN là nằm trong diện tích 163.450 m² bao gồm các thửa 210, 254, 257, 258, tờ bản đồ số 4, xã AP theo sổ mục kê ruộng đất năm 1995 mà bà O khiếu nại yêu cầu bồi thường.

Việc bà O được bồi thường toàn bộ diện tích đất nêu trên trong đó bao gồm diện tích 28.271 m² đã bồi thường cho ông T thể hiện việc Tổng công ty TN chi trả bồi thường cho ông T số tiền 1.125.800.000 đồng là không đúng quy định do đó cần thu hồi lại số tiền trên.

Với những cơ sở pháp lý nêu trên có thể khẳng định các thửa đất 258, 257b, 254b, tờ bản đồ số 4, xã AP không thuộc quyền sử dụng hợp pháp của hộ ông Trương Minh T nên không thuộc diện được bồi thường khi thu hồi đất. Việc ông T nhận là đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp của mình và ký biên bản thỏa thuận với Tổng công ty TN để nhận bồi thường số tiền 1.125.800.000 đồng là trái với quy định của pháp luật.

Tổng công ty TN đã nhiều lần trực tiếp liên hệ làm việc với ông T yêu cầu hoàn trả lại toàn bộ số tiền 1.125.800.000 đồng đã nhận nhưng đến nay ông T vẫn không hoàn trả. Công ty cổ phần Tổng công ty TN yêu cầu ông Trương Minh T phải trả số tiền đã nhận là 1.125.800.000 đồng, tiền lãi phát sinh là 761.679.000 đồng, tổng cộng 1.887.479.000 đồng. Tại phiên tòa đại diện nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với khoản tiền lãi là 761.679.000 đồng, chỉ yêu cầu ông T hoàn trả lại số tiền đã nhận là 1.125.800.000 đồng.

2. Tại bản tự khai ngày 12/4/2015 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Trương Minh T trình bày:

Khoảng năm 2000, ông có dấu hiệu về thần kinh như đập phá tài sản trong nhà và không kiểm soát được hành vi nên vợ, con ông có đưa ông đi khám bệnh tại Bệnh viện Tâm thần Trung ương 2 và có thời gian nằm viện từ 02 đến 03 tháng. Ông đã đi khám nhiều lần, lần gần nhất là năm 2014 có đi điều trị và có kết luận của Bệnh viện Tâm thần Trung ương 2 là ông bị “Tâm thần phân liệt thể không biệt định”. Hiện tại ông nhận thức rõ mọi việc nhưng mỗi ngày đều uống thuốc.

Ông lập gia đình vào năm 1985 với bà Võ Thị A, sinh năm 1963, 03 người con là Trương Minh T1, sinh năm 1986, Trương Thị Thu T2, sinh năm 1988, Trương Thị Thu T, sinh năm 1990. Hiện tại, vợ con ông vẫn ở chung địa chỉ với ông tại tổ 26, khu CX, thị trấn LT, huyện LT.

Nguồn gốc đất diện tích khoảng 2,8 ha tại khu 3, ấp 8 (nay là ấp 7), xã AP do ông tự khai phá và thỏa thuận nhận tiền bồi thường từ Công ty Tín Nghĩa không phải tài sản chung của vợ chồng mà là tài sản riêng của ông.

Số tiền nhận bồi thường 1.125.800.000 đồng ông sử dụng chữa bệnh cho ông và ông cho anh, em, vợ, con mỗi người một ít, hiện đã sử dụng hết. Ông không sử dụng vào mục đích sinh hoạt gia đình.

Số tiền 1.125.800.000 đồng là chi phí bồi thường giá trị đất, thỏa thuận 400.000.000 đồng/ha, ngoài ra không còn khoản nào khác.

Nay Công ty TN yêu cầu ông trả lại số tiền 1.125.800.000 đồng đã nhận, hiện ông đã sử dụng hết, ông chấp hành theo phán quyết của Tòa án.

3. Tại đơn xin vắng mặt ngày 29/7/2019, người đại diện hợp pháp cho ông Trương Minh T là ông Phan Tuấn D trình bày:

Ngày 29/7/2019, ông được Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thị trấn LT phân công đại diện cho ông Trương Minh T tham gia tố tụng trong việc giải quyết vụ án. Nay ông xin vắng mặt không tham gia tố tụng vì lý do bận công tác.

4. Tại biên bản lấy lời khai ngày 05/8/2015 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị A trình bày:

Bà và ông T chung sống với nhau từ năm 1986, có tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn, có 03 con chung là Trương Minh T1, sinh năm 1986, Trương Thị Thu T2, sinh năm 1988 và Trương Thị Thu T, sinh năm 1990. Đến năm 2002, bà và ông T không sống chung với nhau nữa do ông T có những biểu hiện bệnh tâm thần, không có khả năng kiểm soát bản thân, thường hay đập phá đồ đạc trong nhà nhưng chưa làm thủ tục ly hôn.

Bà phát hiện ông T có biểu hiện không bình thường vào khoảng năm 1990, bà đi làm chỉ có ông T ở nhà, ông T đã châm lửa đốt nhà nhưng được những người xung quanh dập lửa.

Khi ông T phát bệnh, thời gian đầu do gia đình khó khăn nên không đưa ông T đi khám, chữa bệnh, chỉ để ông ở nhà trông giữ nhưng sau đó do bệnh của ông T ngày càng nặng, thường hay có hành vi đốt nhà những người xung quanh nên có nhiều lần đưa ông T đi khám bệnh ở Bệnh viện Tâm thần trung ương 2 ở thành phố Biên Hòa, tỉnh

Đồng Nai. Theo chẩn đoán của bệnh viện thì ông T bị bệnh “Tâm thần phân liệt thể không biệt định”.

Trong thời gian chung sống, bà và ông T cũng có tài sản chung là phần đất 7.000 m² tại xã AP do bà và ông T tặng cho bà và ông T nhưng đã chuyển nhượng quyền sử dụng phần đất đó với giá 240.000.000 đồng vào năm 2002 chia cho bà và ông T khi bà và ông T không chung sống với nhau. Trước đó, vào năm 2000, ông T có chuyển nhượng quyền sử dụng 01 phần đất diện tích khoảng 21.000 m² tại xã AP, huyện Long Thành do ông T khai khẩn với giá 105.000.000 đồng cho Lò gạch AP.

Vào năm 2000, ông T dùng một phần số tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất để xây nhà cho bà và các con sinh sống trên đó, phần còn lại ông T dùng vào việc gì bà không biết nhưng thỉnh thoảng bà có thấy ông T đốt tiền. Đối với số tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất năm 2002, ông T chia cho bà và 03 con chung được khoảng 160.000.000 đồng, số tiền còn lại ông T dùng vào việc gì bà không biết.

Bà không biết việc ông T nhận số tiền bồi thường 1.125.800.000 đồng từ Tổng công ty TN do ông T chỉ đi đi về về giữa nhà bà và nhà ba mẹ ông T nên bà không được biết. Bà không biết nguồn gốc đất phần đất có diện tích 28.271 m² tại xã AP mà ông T được bồi thường, đó là tài sản riêng của ông T khai khẩn. Số tiền ông T nhận bồi thường từ Tổng công ty TN không sử dụng cho sinh hoạt trong gia đình, ông T dùng vào việc gì bà cũng không được biết.

Nay Tổng công ty TN công ty TNHH yêu cầu ông T trả lại số tiền bồi thường 1.887.479.000 đồng tiền gốc bồi thường và tiền lãi. Bà và ông T đã ly thân từ năm 2002, ông T cũng không dùng số tiền nhận bồi thường để chi dùng trong sinh hoạt gia đình nên Tổng công ty TN yêu cầu ông T trả lại số tiền nêu trên thì bà không có ý kiến, bà không liên quan trong vụ án nên đề nghị Tòa án không đưa bà vào tham gia tố tụng.

Tòa án có yêu cầu bà đưa ông T đi giám định để xác định ông T có mất năng lực hành vi dân sự hay không thì bà không thể đưa ông T đi khám bệnh cũng như giám định tâm thần cho ông T, ngoài ra hiện nay hoàn cảnh kinh tế gia đình bà khó khăn nên cũng không có khả năng để giám định cho ông T. Bà cũng không yêu cầu thực hiện việc giám định. Việc ông T bị bệnh, bà đã cung cấp chứng cứ thể hiện ông T bị bệnh thần kinh và đã được Bệnh viện Tâm thần Trung ương 2 chuẩn đoán là tâm thần phân liệt thể không biệt định. Việc Công ty Tín Nghĩa khởi kiện, bà đề nghị Công ty Tín Nghĩa làm thủ tục trưng cầu giám định pháp y tâm thần đối với ông T.

Ngày 12/6/2017, bà có đưa ông T vào Bệnh viện tâm thần trung ương 2 để chữa bệnh, đến ngày 12/10/2017 ông T trốn về nhà và sau đó bỏ đi đâu không rõ nhưng thỉnh thoảng có về nhà một lần. Bà và gia đình không thể kết hợp cùng Tòa án đưa ông T đi giám định năng lực hành vi dân sự, đồng thời ông T cũng không hợp tác đi giám định. Tổng công ty TN yêu cầu ông T trả số tiền 1.125.800.000 đồng và tiền lãi phát sinh 761.679.000 đồng, bà không đồng ý vì đất do ông T là người sử dụng hợp pháp.

5. Tại bản tự khai ngày 20/9/2016 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trương Thị Thu T2 trình bày:

Chị là con của ông Trương Minh T, hiện cư trú tại tổ 26, khu CX, thị trấn LT, huyện LT, tỉnh Đồng Nai.

Năm 1990, cha chị là ông T bị tai nạn giao thông chấn thương sọ não. Ông được chẩn đoán là bị bệnh tâm thần phân liệt, do các bác sỹ Bệnh viện Tâm thần Trung ương 2 điều trị từ năm 1990 đến nay. Từ đó đến nay, ông T thường xuyên tái khám 03 đến 04 lần/năm, lãnh thuốc mỗi tháng/lần tại Bệnh viện Tâm thần Trung ương 2, mỗi ngày ông T phải uống thuốc.

Năm 2007, cha chị có bán đất cho Công ty TN theo quy hoạch chung của xã. Việc ông T bán đất, chị hoàn toàn không biết, sau này chị mới được biết ông T đã sử dụng số tiền bán đất cho nhiều người lạ.

Tòa án có yêu cầu chị đưa cha chị đi giám định tâm thần để giải quyết vụ án nhưng gia đình chị không có khả năng chi trả do khoản phí quá cao. Chị cũng không yêu cầu thực hiện việc giám định. Việc ông T bị bệnh, chị đã cung cấp chứng cứ thể hiện ông T bị bệnh thần kinh và đã được Bệnh viện Tâm thần Trung ương 2 chẩn đoán là tâm thần phân liệt thể không biệt định. Việc Công ty TN khởi kiện, chị đề nghị Công ty TN làm thủ tục trưng cầu giám định pháp y tâm thần đối với ông T.

6. Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trương Minh T1 và chị Trương Thị Thu T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do và không trình bày ý kiến.

7. Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

+ Về thủ tục tố tụng:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử trong việc xác định thẩm quyền, quan hệ pháp luật, tư cách pháp lý, thu thập chứng cứ và tiến hành tố tụng đúng quy định. Hội đồng xét xử đúng thành phần, tiến hành tố tụng đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự, đảm bảo sự vô tư, khách quan.

Nguyên đơn được đảm bảo quyền lợi, chấp hành và thực hiện các quyền và nghĩa vụ tố tụng theo đúng quy định pháp luật trong suốt quá trình giải quyết vụ án. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại Tòa án để cung cấp lời khai, tài liệu chứng cứ nhưng sau đó không tham gia tố tụng là chưa thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung giải quyết vụ án:

Thời điểm năm 2007, phần đất diện tích 28.145 m² là đất công do UBND xã AP quản lý nên ông Trương Minh T không có quyền sử dụng hợp pháp nên không thuộc diện bồi thường về đất bị thu hồi theo quy định của Luật Đất đai năm 2003. Nguồn gốc đất: UBND huyện Long Thành giao đất cho ông Đỗ Hồng Nhật để trồng rừng bằng vốn tự có theo quyết định số 352/QĐ.UBH ngày 12/6/1996. Do phát hiện vi phạm trong quá trình sử dụng đất, UBND huyện Long Thành ban hành quyết định số 1070/QĐ.CT.UBH ngày 21/12/2000 thành lập đoàn kiểm tra việc sử dụng đất giao cho ông Đỗ Hồng N. Ngày 09/02/2001, đoàn kiểm tra kết luận theo báo cáo số 16/BC.ĐC: UBND huyện Long Thành giao đất cho ông N là không phù hợp pháp luật mặc dù đất có trồng rừng nhưng ông Nhật không trực tiếp canh tác, chăm sóc và bảo quản nên đã xảy ra cháy diện tích 25.000 m² cây rừng. Sau đó, để hoang và bị ông T bao chiếm từ năm 2000. Đoàn kiểm tra kiến nghị UBND huyện LT thu hồi đất đã giao cho ông N đồng thời xử phạt vi phạm hành chính về hành vi bao chiếm đất trái phép của ông T. Ngày 16/01/2003, UBND tỉnh Đồng Nai cũng

có quyết định số 203/QĐ.CT-UBT nêu rõ: Thửa đất số 210, 254, 257, 258 được xác định là đất công do UBND xã AP quản lý, đối với thửa 257, 258 là do ông T bao chiếm trồng tràm. Do vậy, Hội đồng bồi thường xác định chỉ bồi thường cây trồng trên đất, không bồi thường đất.

Công ty cổ phần Tổng công ty TN yêu cầu ông Trương Minh T phải trả số tiền đã nhận là 1.125.800.000 đồng, tiền lãi phát sinh là 761.679.000 đồng, tổng cộng 1.887.479.000 đồng. Tại phiên tòa đại diện nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với khoản tiền lãi phát sinh là 761.679.000 đồng là tự nguyện và không trái với pháp luật. Do đó, đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện này là đúng pháp luật.

Căn cứ Điều 126 và 166 Bộ luật Dân sự và biên bản thỏa thuận về bồi thường, kèm phiếu chi trả tiền ngày 25/5/2007 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Trương Minh T hoàn trả cho Công ty cổ phần Tổng công ty TN số tiền 1.125.800.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về tố tụng:

[1] Theo quy định tại mục 6 phần IV Giải đáp số 01/2017/GĐ-TANDTC ngày 07/4/2017 của Tòa án nhân dân tối cao quy định: *"Theo quy định tại khoản 1 Điều 22 Bộ luật dân sự năm 2015 thì khi một người do bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi thì theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan hoặc của cơ quan, tổ chức hữu quan, Tòa án ra quyết định tuyên bố người này mất năng lực hành vi dân sự trên cơ sở kết luận giám định pháp y tâm thần. Như vậy, khi có chủ thể cho rằng một người là đương sự trong vụ án mất năng lực hành vi dân sự thì Tòa án phải giải thích, hướng dẫn để họ thực hiện quyền yêu cầu tuyên bố người đó mất năng lực hành vi dân sự theo quy định nêu trên; trường hợp họ có yêu cầu và Tòa án thụ lý, giải quyết yêu cầu này thì Tòa án áp dụng điểm d khoản 1 Điều 214 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 để tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự; trường hợp họ không yêu cầu thì Tòa án giải quyết vụ án dân sự theo thủ tục chung".* Như vậy, đối với bị đơn ông T bị bệnh tâm thần nên Tòa án đã kết hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thị trấn LT và Hội phụ nữ thị trấn LT vận động gia đình ông T đưa ông T đi giám định năng lực hành vi dân sự để làm thủ tục tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự nhưng gia đình ông T không thực hiện nên Tòa án giải quyết vụ án trên theo thủ tục chung. Đồng thời để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho ông T, Tòa án yêu cầu Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thị trấn LT cử người đại diện cho ông T theo quy định tại Điều 88 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Bị đơn ông Trương Minh T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị A, chị Trương Thị Thu T, anh Trương Minh T1 và chị Trương Thị Thu T2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt. Do đó, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, xử vắng mặt ông T, bà A, chị T, anh T1 và chị T2.

[3] Người đại diện hợp pháp cho ông T là ông Phan Tuấn D đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt. Do đó, căn cứ vào điểm a khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, xử vắng mặt ông D.

- Về nội dung vụ án:

[4] Công ty cổ phần Tổng công ty TN (trước đây là Tổng công ty TN công ty trách nhiệm hữu hạn) được Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai chấp thuận lập thủ tục đầu tư hạ tầng khu công nghiệp AP tại xã AP, huyện LT, tỉnh Đồng Nai. Để triển khai dự án, ngày 30/7/2007, UBND tỉnh Đồng Nai có văn bản số 5263/UBND-CNN chấp thuận cho Công ty được thực hiện phương thức tự thỏa thuận với người sử dụng đất để đẩy nhanh tiến độ thu hồi thực hiện dự án để được phê duyệt.

[5] Ngày 17/7/2007, ông Trương Minh T có đơn xin xác nhận nguồn gốc đất đối với các thửa 258, 257b, 254b (thực tế là thửa 258, 257 và một phần thửa 254), tờ bản đồ số 4, xã AP, huyện Long Thành với tổng diện tích là 28.271 m² và đã được Ủy ban nhân dân xã AP xác nhận nên ngày 25/7/2007, Tổng công ty TN và ông T ký biên bản thỏa thuận nhận tiền bồi thường đối với diện tích 28.145 m² thuộc các thửa 258, 257b, 254b, tờ bản đồ số 4, xã AP đã được giải tỏa trắng cây cối và hoa màu cho Tổng công ty TN quản lý và nhận tổng số tiền bồi thường là 1.125.800.000 đồng (một tỷ, một trăm hai mươi lăm triệu, tám trăm nghìn đồng), tương đương 40.000 đồng/m². Tổng công ty TN đã tiến hành chi trả số tiền trên cho hộ ông T (thể hiện tại phiếu chi số 44/07 ngày 25/7/2007).

[6] Ngày 06/5/2013, Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh Đồng Nai có văn bản số 384/BCS-TCĐ về việc kết quả kiểm tra việc sử dụng đất liên quan đến đơn của bà Nguyễn Thị Khiêm tại xã AP, huyện Long Thành trong đó nêu rõ: “Việc UBND xã AP ký vào đơn xin xác nhận nguồn gốc đất của ông Trương Minh T và Biên bản thỏa thuận bồi thường diện tích 28.145 m² thuộc các thửa 258, 257b, 254b (thực tế là thửa số 257, 258 và một phần thửa 254), tờ bản đồ số 4, để ông Trương Minh T được nhận tiền bồi thường của Công ty TNHH một thành viên TN là trái pháp luật”.

[7] Ngoài ra, trong quá trình giải quyết vụ án, bà Huỳnh Thị Ngọc O (con của bà Nguyễn Thị K) có khiếu nại việc UBND tỉnh Đồng Nai thu hồi diện tích 163.450 m² đất gồm các thửa 210, 254, 257, 258, tờ bản đồ số 4, xã AP theo sổ mục kê ruộng đất năm 1995 của gia đình bà để thực hiện dự án khu công nghiệp AP nhưng không bồi thường đất và tài sản trên đất cho gia đình bà.

[8] Theo kết luận của Báo cáo số 1070/BTNMT-TTR ngày 08/3/2018, trong đó có ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo UBND tỉnh Đồng Nai theo hướng lập phương án bồi thường, hỗ trợ đối với 163.450 m² đất và tài sản cho gia đình bà O. Đồng thời tại thông báo số 356/TB-VPCP ngày 17/9/2018 về việc ý kiến kết luận của Phó Thủ tướng Thường trực về việc giải quyết khiếu nại của bà O trong đó kết luận: UBND tỉnh Đồng Nai chỉ đạo các cơ quan chức năng giải quyết bồi thường hỗ trợ đối với diện tích đất, tài sản và cây trồng trên đất khi thu hồi đất của gia đình bà O để đầu tư xây dựng khu công nghiệp AP theo đúng quy định.

[9] Như vậy, các thửa đất 258, 257b, 254b (thực tế là thửa 257, 258 và một phần thửa 254, tờ bản đồ số 4, xã AP) với tổng diện tích 28.271 m² mà ông T được UBND xã AP xác nhận để nhận tiền bồi thường của Tổng công ty TN là nằm trong diện tích 163.450

m² bao gồm các thửa 210, 254, 257, 258, tờ bản đồ số 4, xã AP theo sổ mục kê ruộng đất năm 1995 mà bà O khiếu nại yêu cầu bồi thường. Việc bà O được bồi thường toàn bộ diện tích đất nêu trên trong đó bao gồm diện tích 28.271 m² mà Tổng công ty TN chi bồi thường cho ông T với số tiền 1.125.800.000 đồng.

[10] Do đó, Tổng công ty TN yêu cầu ông T trả số tiền đã nhận là 1.125.800.000 đồng, tiền lãi phát sinh là 761.679.000 đồng, tổng cộng 1.887.479.000 đồng. Nhưng tại phiên tòa, đại diện Tổng công ty TN rút yêu cầu khởi kiện đối với số tiền lãi là 761.679.000 đồng chỉ yêu cầu ông T trả lại số tiền 1.125.800.000 đồng. Đối với việc rút yêu cầu tiền lãi của đại diện nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện và không trái pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[12] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty cổ phần Tổng công ty TN đối với bị đơn ông Trương Minh T.

Buộc ông Trương Minh T phải trả lại cho Công ty cổ phần Tổng công ty TN số tiền 1.125.800.000 đồng.

Đình chỉ yêu cầu đối với số tiền lãi là 761.679.000 đồng (bảy trăm sáu mươi một triệu, sáu trăm bảy mươi chín nghìn đồng).

[13] Về án phí:

Do yêu cầu của Công ty cổ phần Tổng công ty TN được chấp nhận, buộc ông Trương Minh T phải trả số tiền 1.125.800.000 đồng nên ông T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 45.774.000 đồng.

Hoàn trả lại cho Công ty cổ phần Tổng công ty TN số tiền 34.315.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 006553 ngày 16/3/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

[14] Ý kiến của Kiểm sát viên là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 150, 227, 228, 244, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 468, điểm c khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 256 Bộ luật Dân sự năm 2005.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty cổ phần Tổng công ty TN đối với bị đơn ông Trương Minh T về việc "Tranh chấp kiện đòi lại tài sản"

Buộc ông Trương Minh T phải trả lại cho Công ty cổ phần Tổng công ty TN số tiền 1.125.800.000 đồng (một tỷ, một trăm hai mươi lăm triệu, tám trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện đối với số tiền lãi 761.679.000 đồng (bảy trăm sáu mươi một triệu, sáu trăm bảy mươi chín nghìn đồng).

3. Về án phí:

Ông Trương Minh T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 45.774.000 đồng.

Hoàn trả lại cho Công ty cổ phần Tổng công ty TN số tiền 34.315.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 006553 ngày 16/3/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

6. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ hoặc niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện Long Thành;
- Chi cục THADS huyện Long Thành;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VP, TP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Dương Tấn Hưng